

BỘ TƯ PHÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 19/2013/TT-BTP

Hà Nội, ngày 28 tháng 11 năm 2013

THÔNG TƯ

HƯỚNG DẪN TẬP SỰ HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ

Căn cứ Luật luật sư số 65/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư số 20/2012/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 22/2013/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp;

Căn cứ Nghị định số 123/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật luật sư;

Căn cứ Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Bổ trợ tư pháp, Bộ Tư pháp

Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành Thông tư hướng dẫn tập sự hành nghề luật sư,

Chương 1.

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định về việc tập sự hành nghề luật sư, kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư, quản lý, xử lý kỷ luật, giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến việc tập sự hành nghề luật sư và kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư.
2. Thông tư này áp dụng đối với người tập sự hành nghề luật sư, luật sư hướng dẫn, tổ chức hành nghề luật sư nhận tập sự, người tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư, tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư, cơ quan quản lý nhà nước về luật sư và hành nghề luật sư.

Điều 2. Trách nhiệm quản lý việc tập sự hành nghề luật sư

1. Đoàn luật sư có trách nhiệm giám sát người tập sự hành nghề luật sư, luật sư hướng dẫn và tổ chức hành nghề luật sư nhận tập sự trong việc thực hiện Thông tư này.
2. Căn cứ vào quy định của Thông tư này và Điều lệ của Liên đoàn luật sư Việt Nam, Liên đoàn luật sư Việt Nam có trách nhiệm hướng dẫn các Đoàn luật sư giám sát việc tập sự hành nghề luật sư.
3. Cơ quan quản lý nhà nước về luật sư và hành nghề luật sư thực hiện quản lý nhà nước về tập sự hành nghề luật sư theo quy định của Luật luật sư, Nghị định số 123/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật luật sư (sau đây gọi tắt là Nghị định số 123/2013/NĐ-CP); kiểm tra việc thực hiện Thông tư này.

Chương 2. TẬP SỰ HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ

Điều 3. Người đăng ký tập sự hành nghề luật sư

1. Những người sau đây được đăng ký tập sự hành nghề luật sư:

a) Người có Giấy chứng nhận tốt nghiệp đào tạo nghề luật sư;

b) Người được miễn đào tạo nghề luật sư nhưng phải tập sự hành nghề luật sư theo quy định tại khoản 2 Điều 16 của Luật luật sư.

2. Người thuộc một trong các trường hợp sau đây thì không được đăng ký tập sự hành nghề luật sư:

a) Đang là cán bộ, công chức, viên chức; sỹ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân; sỹ quan, hạ sỹ quan, công nhân trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân;

b) Đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; đã bị kết án mà chưa được xóa án tích về tội phạm do vô ý hoặc tội phạm ít nghiêm trọng do cố ý; đã bị kết án về tội phạm nghiêm trọng do cố ý, tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng do cố ý, kể cả trong trường hợp đã được xóa án tích;

c) Đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc;

d) Mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự;

đ) Những người quy định tại điểm a khoản này bị buộc thôi việc mà chưa hết thời hạn ba năm, kể từ ngày quyết định buộc thôi việc có hiệu lực.

Điều 4. Nhận tập sự hành nghề luật sư

1. Người muốn tập sự hành nghề luật sư lựa chọn và thỏa thuận với một tổ chức hành nghề luật sư để tập sự hành nghề luật sư. Tổ chức hành nghề luật sư nhận tập sự cấp Giấy xác nhận về việc nhận tập sự hành nghề luật sư theo mẫu ban hành kèm theo Thông tư này (Mẫu TP-LS-01) và cử luật sư đáp ứng đủ điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật luật sư và Điều 12 của Thông tư này hướng dẫn người muốn tập sự hành nghề luật sư.

Người muốn tập sự hành nghề luật sư và tổ chức hành nghề luật sư nhận tập sự có thể ký kết hợp đồng lao động theo quy định của pháp luật về lao động.

2. Trong trường hợp người muốn tập sự hành nghề luật sư không thỏa thuận được với tổ chức hành nghề luật sư về việc nhận tập sự thì có thể đề nghị Ban chủ nhiệm Đoàn luật sư giới thiệu tổ chức hành nghề luật sư để tập sự. Trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị, Ban chủ nhiệm Đoàn luật sư có trách nhiệm xem xét, phân công một tổ chức hành nghề luật sư nhận người đó vào tập sự; trong trường hợp tổ chức hành nghề luật sư từ chối phải thông báo bằng văn bản cho Đoàn luật sư và nêu rõ lý do.

3. Tổ chức hành nghề luật sư nhận tập sự bao gồm:

a) Văn phòng luật sư, công ty luật; chi nhánh của văn phòng luật sư, công ty luật;

b) Chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam; công ty luật nước ngoài tại Việt Nam, chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam.

Chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư Việt Nam, chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam được nhận người tập sự hành nghề luật sư khi có ủy quyền bằng văn bản của người đứng đầu tổ chức hành nghề luật sư hoặc Giám đốc công ty luật nước ngoài tại Việt Nam.

Điều 5. Đăng ký tập sự hành nghề luật sư

1. Việc đăng ký tập sự được thực hiện tại Đoàn luật sư nơi có trụ sở của tổ chức hành nghề luật sư nhận tập sự.

2. Hồ sơ đăng ký tập sự gồm có:

a) Giấy đề nghị đăng ký tập sự hành nghề luật sư;

b) Giấy xác nhận của tổ chức hành nghề luật sư về việc nhận tập sự hoặc hợp đồng lao động theo quy định tại khoản 1 Điều 4 của Thông tư này;

c) Bản sao Giấy chứng nhận tốt nghiệp đào tạo nghề luật sư hoặc giấy tờ chứng minh được miễn đào tạo nghề luật sư đối với các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 13 của Luật luật sư.

Trong trường hợp người tập sự hành nghề luật sư được giảm thời gian tập sự hành nghề luật sư theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 16 của Luật luật sư thì phải gửi kèm theo bản sao giấy tờ chứng minh thuộc trường hợp được giảm thời gian tập sự hành nghề luật sư.

3. Trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Ban chủ nhiệm Đoàn luật sư ra quyết định về việc đăng ký tập sự hành nghề luật sư và ghi tên người tập sự hành nghề luật sư vào danh sách người tập sự của Đoàn luật sư; trong trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do. Người bị từ chối có quyền khiếu nại theo quy định tại Điều 37 của Thông tư này.

Trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định về việc đăng ký tập sự hành nghề luật sư, Ban chủ nhiệm Đoàn luật sư có trách nhiệm gửi quyết định cho tổ chức hành nghề luật sư nhận tập sự, Liên đoàn luật sư Việt Nam, đồng gửi Sở Tư pháp nơi có trụ sở của Đoàn luật sư.

4. Người được ghi tên vào danh sách người tập sự của Đoàn luật sư được gọi là người tập sự hành nghề luật sư (sau đây gọi tắt là người tập sự). Người tập sự có các quyền, nghĩa vụ theo quy định của Thông tư này.

Điều 6. Thời gian tập sự hành nghề luật sư

1. Thời gian tập sự hành nghề luật sư là mười hai tháng kể từ ngày Ban chủ nhiệm Đoàn luật sư ra quyết định về việc đăng ký tập sự hành nghề luật sư; người được giảm thời gian tập sự hành nghề luật sư theo quy định tại khoản 2 Điều 16 của Luật luật sư thì thời gian tập sự hành nghề luật sư là bốn tháng; người được giảm thời gian tập sự hành nghề luật sư theo quy định tại khoản 3 Điều 16 của Luật luật sư thì thời gian tập sự hành nghề luật sư là sáu tháng.

2. Trong trường hợp người tập sự thay đổi nơi tập sự hành nghề luật sư theo quy định tại Điều 7 của Thông tư này thì thời gian tập sự hành nghề luật sư được tính bằng tổng thời gian tập sự của người đó tại các tổ chức hành nghề luật sư.

3. Tổng thời gian tập sự được tính theo quy định tại khoản 2 Điều này khi người tập sự có thời gian tập sự tại mỗi tổ chức hành nghề luật sư ít nhất là bốn tháng và phải có xác nhận bằng văn bản của tổ chức hành nghề luật sư nhận tập sự, nhận xét bằng văn bản của luật sư hướng dẫn theo quy định tại khoản 3 Điều 13 của Thông tư này.

4. Người tập sự tại một tổ chức hành nghề luật sư có thời gian tập sự từ một tháng đến dưới bốn tháng thì chỉ được tính thời gian này vào tổng thời gian tập sự khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Tổ chức hành nghề luật sư nhận tập sự tạm ngừng hoạt động hoặc chấm dứt hoạt động theo quy định của Luật luật sư;
- b) Luật sư hướng dẫn chết hoặc vì lý do sức khỏe hoặc lý do khách quan khác mà không thể tiếp tục hướng dẫn tập sự hành nghề luật sư;
- c) Luật sư hướng dẫn không còn đủ một trong các điều kiện hướng dẫn tập sự hành nghề luật sư theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật luật sư và Điều 12 của Thông tư này;
- d) Luật sư hướng dẫn không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ được quy định tại Điều 13 của Thông tư này;

đ) Người tập sự thay đổi nơi tập sự từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác.

Điều 7. Thay đổi nơi tập sự hành nghề luật sư

1. Người tập sự thay đổi việc tập sự hành nghề luật sư từ tổ chức hành nghề luật sư này sang tổ chức hành nghề luật sư khác trong cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thì phải báo cáo bằng văn bản về việc thay đổi đó cho Đoàn luật sư nơi đăng ký tập sự. Báo cáo phải có nhận xét và chữ ký của luật sư hướng dẫn, xác nhận của tổ chức hành nghề luật sư mà người tập sự đã tập sự và tổ chức hành nghề luật sư mà người tập sự xin chuyển đến.

Trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo của người tập sự, Ban chủ nhiệm Đoàn luật sư ra quyết định về việc thay đổi nơi tập sự; trong trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do. Người bị từ chối có quyền khiếu nại theo quy định tại Điều 37 của Thông tư này.

Trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định về việc thay đổi nơi tập sự, Ban chủ nhiệm Đoàn luật sư có trách nhiệm gửi quyết định cho tổ chức hành nghề luật sư mà người tập sự đã tập sự, tổ chức hành nghề luật sư mà người tập sự xin chuyển đến và Liên đoàn luật sư Việt Nam, đồng gửi Sở Tư pháp nơi có trụ sở của Đoàn luật sư.

2. Người tập sự thay đổi việc tập sự hành nghề luật sư từ tổ chức hành nghề luật sư tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tổ chức hành nghề luật sư tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác thì phải có văn bản đề nghị rút tên khỏi danh sách người tập sự của Đoàn luật sư nơi mình đã đăng ký và làm thủ tục đăng ký tập sự tại Đoàn luật sư nơi có trụ sở của tổ chức hành nghề luật sư mà mình chuyển đến theo quy định tại Điều 5 của Thông tư này. Kèm theo hồ sơ đăng ký tập sự, người tập sự phải gửi báo cáo quá trình tập sự theo quy định tại Điều 11 của Thông tư này.

Điều 8. Tạm ngừng, chấm dứt việc tập sự hành nghề luật sư

1. Người tập sự có thể tạm ngừng việc tập sự hành nghề luật sư sau khi thỏa thuận bằng văn bản với tổ chức hành nghề luật sư nhận tập sự và phải báo cáo bằng văn bản về việc tạm ngừng tập sự cho Đoàn luật sư nơi đăng ký tập sự.

Thời gian tạm ngừng việc tập sự hành nghề luật sư không quá ba tháng, trừ trường hợp có lý do chính đáng. Thời gian tập sự trước khi tạm ngừng việc tập sự được tính vào tổng thời gian tập sự hành nghề luật sư.

Trong trường hợp tạm ngừng việc tập sự hành nghề luật sư quá ba tháng mà không có lý do chính đáng thì người tập sự phải đăng ký lại việc tập sự hành nghề luật sư theo quy định tại Điều 5 của Thông tư này.

2. Người tập sự chấm dứt việc tập sự hành nghề luật sư khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Tự chấm dứt việc tập sự hành nghề luật sư;
- b) Được tuyển dụng làm cán bộ, công chức, viên chức; sỹ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân; sỹ quan, hạ sỹ quan, công nhân trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân;
- c) Không còn thường trú tại Việt Nam;
- d) Bị kết án và bản án đã có hiệu lực pháp luật;
- đ) Bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc;
- e) Bị xử lý kỷ luật bằng hình thức tạm đình chỉ việc tập sự hành nghề luật sư từ ba tháng đến sáu tháng;
- g) Bị xử lý kỷ luật bằng hình thức xóa tên khỏi danh sách người tập sự của Đoàn luật sư.

3. Người tập sự chấm dứt việc tập sự hành nghề luật sư được xem xét đăng ký lại việc tập sự khi đủ điều kiện đăng ký tập sự hành nghề luật sư theo quy định của Thông tư này và thuộc một trong các điều kiện sau đây:

- a) Người tập sự chấm dứt việc tập sự hành nghề luật sư theo quy định tại điểm a, b và c khoản 2 Điều này được xem xét đăng ký lại việc tập sự khi lý do chấm dứt việc tập sự không còn.
- b) Đã được xóa án tích trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 19 của Luật luật sư;
- c) Đã chấp hành xong quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc;
- d) Sau thời hạn một năm kể từ ngày có quyết định kỷ luật theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều này;
- đ) Sau thời hạn ba năm kể từ ngày có quyết định kỷ luật theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều này.

Thủ tục đăng ký lại việc tập sự hành nghề luật sư thực hiện theo quy định tại Điều 5 của Thông tư này. Thời gian tập sự trước khi chấm dứt việc tập sự hành nghề luật sư quy định tại khoản 2 Điều này không được tính vào tổng thời gian tập sự hành nghề luật sư.

Điều 9. Quyền của người tập sự

1. Được luật sư hướng dẫn cập nhật kiến thức pháp luật, kỹ năng tham gia tố tụng, kỹ năng tư vấn pháp luật, kỹ năng đại diện ngoài tố tụng, thực hiện dịch vụ pháp lý khác, kỹ năng quản trị, điều hành tổ chức hành nghề luật sư, việc thực hiện Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư Việt Nam, quyền, nghĩa vụ của người tập sự.

2. Giúp luật sư hướng dẫn thực hiện các công việc quy định tại khoản 3 Điều 14 của Luật luật sư, đồng thời được liên hệ với cá nhân, cơ quan, tổ chức để thực hiện các quyền, nghĩa vụ và các hoạt động có liên quan đến việc bào chữa, đại diện, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của khách hàng hoặc hoạt động tư vấn pháp luật.

3. Được tổ chức hành nghề luật sư và luật sư hướng dẫn tạo điều kiện trong quá trình tập sự hành nghề luật sư.

4. Được đề nghị thay đổi luật sư hướng dẫn trong trường hợp quy định tại Điều 15 của Thông tư này.

5. Các quyền khác theo thỏa thuận với tổ chức hành nghề luật sư nhận tập sự hoặc theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Nghĩa vụ của người tập sự

1. Tuân thủ các quy định của pháp luật về luật sư và hành nghề luật sư.

2. Tuân theo Điều lệ của Liên đoàn luật sư Việt Nam, Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư Việt Nam.

3. Thực hiện các công việc theo sự phân công của luật sư hướng dẫn.

4. Chịu trách nhiệm trước luật sư hướng dẫn và tổ chức hành nghề luật sư nhận tập sự về chất lượng công việc mà mình đảm nhận.

5. Tuân theo nội quy của tổ chức hành nghề luật sư nhận tập sự.

6. Lập nhật ký tập sự, trong đó ghi chép đầy đủ việc thực hiện các công việc trong thời gian tập sự theo nội dung của sổ theo dõi quá trình tập sự của người tập sự quy định tại khoản 3 Điều 16 của Thông tư này.

7. Báo cáo quá trình tập sự hành nghề luật sư theo quy định tại Điều 11 của Thông tư này.

8. Các nghĩa vụ khác theo thỏa thuận với tổ chức hành nghề luật sư nhận tập sự hoặc theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Báo cáo quá trình tập sự hành nghề luật sư

1. Khi hoàn thành thời gian tập sự hành nghề luật sư theo quy định tại khoản 1 Điều 6 của Thông tư này, người tập sự có trách nhiệm báo cáo bằng văn bản về quá trình tập sự hành nghề luật sư trong thời gian tập sự cho Đoàn luật sư nơi đăng ký tập sự.

Báo cáo quá trình tập sự hành nghề luật sư gồm những nội dung chính sau đây:

a) Việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của người tập sự;

b) Nội dung, thời gian và địa điểm thực hiện đối với mỗi vụ, việc được tham gia theo sự phân công của luật sư hướng dẫn, trong đó nêu rõ về cơ sở pháp lý, cách thức giải quyết vụ, việc và kiến thức pháp luật, kỹ năng hành nghề luật sư thu nhận được từ quá trình tham gia giải quyết vụ, việc;

c) Những khó khăn, vướng mắc trong quá trình tập sự và đề xuất, kiến nghị.

2. Báo cáo quá trình tập sự hành nghề luật sư của người tập sự phải có nhận xét, chữ ký của luật sư hướng dẫn theo quy định tại khoản 3 Điều 13 của Thông tư này, xác nhận của tổ chức hành nghề luật sư nhận tập sự và đánh giá của Đoàn luật sư về tư cách đạo đức, ý thức tuân thủ pháp luật của người tập sự.

Điều 12. Điều kiện đối với luật sư hướng dẫn

Luật sư hướng dẫn tập sự hành nghề luật sư phải đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

1. Đang hành nghề trong một tổ chức hành nghề luật sư quy định tại khoản 3 Điều 4 của Thông tư này;
2. Có ít nhất 03 năm kinh nghiệm hành nghề luật sư, có uy tín, trách nhiệm trong việc hướng dẫn tập sự hành nghề luật sư;
3. Không trong thời gian bị áp dụng các hình thức xử lý kỷ luật theo quy định của Điều lệ của Liên đoàn luật sư Việt Nam.

Trong trường hợp luật sư hướng dẫn bị xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động hành nghề luật sư theo quy định của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã (sau đây gọi tắt là Nghị định số 110/2013/NĐ-CP) thì sau thời hạn một năm kể từ ngày chấp hành xong quyết định xử phạt mới được hướng dẫn tập sự hành nghề luật sư.

Điều 13. Quyền, nghĩa vụ của luật sư hướng dẫn

1. Hướng dẫn người tập sự cập nhật kiến thức pháp luật, kỹ năng tham gia tố tụng, kỹ năng tư vấn pháp luật, kỹ năng đại diện ngoài tố tụng, thực hiện dịch vụ pháp lý khác, kỹ năng quản trị, điều hành tổ chức hành nghề luật sư, việc thực hiện Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư Việt Nam, quyền, nghĩa vụ của người tập sự.
2. Theo dõi, kiểm tra việc thực hiện các công việc của người tập sự do mình phân công, ký xác nhận hàng ngày vào sổ theo dõi quá trình tập sự của người tập sự.
3. Nhận xét báo cáo của người tập sự, trong đó nêu rõ các ưu điểm, hạn chế về năng lực, trình độ chuyên môn, kỹ năng hành nghề, ý thức tuân thủ pháp luật, ý thức kỷ luật, việc thực hiện Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư Việt Nam của người tập sự.

4. Nhiệt tình, trách nhiệm trong việc hướng dẫn người tập sự; chịu trách nhiệm toàn bộ về những vụ, việc mà người tập sự thực hiện theo sự phân công và hướng dẫn của mình.

Điều 14. Từ chối hướng dẫn người tập sự

1. Luật sư hướng dẫn từ chối hướng dẫn người tập sự trong các trường hợp sau đây:

- a) Người tập sự không đủ điều kiện theo quy định tại Điều 3 của Thông tư này;
- b) Luật sư hướng dẫn không đủ điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật luật sư và Điều 12 của Thông tư này;
- c) Các trường hợp có lý do chính đáng khác.

2. Trong quá trình hướng dẫn tập sự hành nghề luật sư, luật sư hướng dẫn từ chối tiếp tục hướng dẫn người tập sự trong các trường hợp sau đây:

- a) Người tập sự bị xử lý kỷ luật bằng hình thức quy định tại điểm c và d khoản 1 Điều 36 của Thông tư này.
- b) Luật sư hướng dẫn không còn đủ điều kiện theo quy định tại khoản 1, Điều 14 của Luật luật sư và Điều 12 của Thông tư này;
- c) Các trường hợp có lý do chính đáng khác.

3. Khi từ chối hướng dẫn người tập sự theo quy định tại điểm b, c khoản 1 và điểm b, c khoản 2 Điều này, luật sư hướng dẫn có trách nhiệm thông báo cho tổ chức hành nghề luật sư. Tổ chức hành nghề luật sư phân công luật sư khác trong tổ chức mình đáp ứng đủ điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật luật sư và Điều 12 của Thông tư này hướng dẫn người tập sự; trong trường hợp tổ chức hành nghề luật sư không có luật sư khác đủ điều kiện hướng dẫn tập sự thì phải thông báo cho Ban chủ nhiệm Đoàn luật sư. Ban chủ nhiệm Đoàn luật sư có trách nhiệm phân công tổ chức hành nghề luật sư khác cử luật sư hướng dẫn theo quy định tại khoản 2 Điều 4 của Thông tư này.

Điều 15. Thay đổi luật sư hướng dẫn

Người tập sự có quyền đề nghị thay đổi luật sư hướng dẫn nếu luật sư hướng dẫn thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- 1. Luật sư hướng dẫn không còn đủ một trong các điều kiện hướng dẫn tập sự hành nghề luật sư quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật luật sư và Điều 12 của Thông tư này.
- 2. Luật sư hướng dẫn không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ quy định tại Điều 13 của Thông tư này.
- 3. Luật sư hướng dẫn chết hoặc vì lý do sức khỏe hoặc các lý do khách quan khác mà không thể tiếp tục hướng dẫn tập sự hành nghề luật sư.

Khi người tập sự đề nghị thay đổi luật sư hướng dẫn thì tổ chức hành nghề luật sư phân công luật sư khác trong tổ chức mình đáp ứng đủ điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật luật sư và Điều 12 của Thông tư này tiếp tục hướng dẫn người tập sự đó và thông báo bằng văn bản cho Đoàn luật sư.

Trong trường hợp tổ chức hành nghề luật sư không có luật sư khác đủ điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật luật sư và Điều 12 của Thông tư này thì tổ chức hành nghề luật sư phải thông báo cho Ban chủ nhiệm Đoàn luật sư, Ban chủ nhiệm Đoàn luật sư có trách nhiệm phân công tổ chức hành nghề luật sư khác cử luật sư hướng dẫn theo quy định tại khoản 2 Điều 4 của Thông tư này.

4. Trong trường hợp tổ chức hành nghề luật sư nhận tập sự tạm ngừng hoạt động hoặc chấm dứt hoạt động theo quy định của Luật luật sư thì người tập sự lựa chọn và thỏa thuận với một tổ chức hành nghề luật sư khác để tập sự hành nghề luật sư. Trong trường hợp người tập sự không thỏa thuận được với tổ chức hành nghề luật sư thì đề nghị Ban chủ nhiệm Đoàn luật sư giới thiệu một tổ chức hành nghề luật sư để tập sự. Ban chủ nhiệm Đoàn luật sư có trách nhiệm phân công một tổ chức hành nghề luật sư cử luật sư hướng dẫn theo quy định tại khoản 2 Điều 4 của Thông tư này.

Điều 16. Quyền, nghĩa vụ của tổ chức hành nghề luật sư nhận tập sự

1. Phân công luật sư đáp ứng đủ điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật luật sư và Điều 12 của Thông tư này hướng dẫn người tập sự và chịu trách nhiệm về việc phân công đó.

2. Tạo điều kiện cho luật sư hướng dẫn, người tập sự thực hiện việc tập sự tại tổ chức mình.

3. Lập, quản lý, sử dụng sổ theo dõi quá trình tập sự của người tập sự tại tổ chức mình theo mẫu ban hành kèm theo Thông tư này (Mẫu TP-LS-02).

4. Theo dõi, kiểm tra việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của luật sư hướng dẫn đối với người tập sự, quyền, nghĩa vụ của người tập sự theo quy định của Thông tư này.

5. Hòa giải tranh chấp giữa luật sư hướng dẫn và người tập sự.

6. Từ chối nhận người tập sự trong trường hợp tổ chức hành nghề luật sư không còn luật sư có đủ điều kiện hướng dẫn tập sự theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật luật sư và Điều 12 của Thông tư này; chấm dứt việc nhận hướng dẫn tập sự hành nghề luật sư trong trường hợp người tập sự bị xử lý kỷ luật bằng hình thức quy định tại điểm c, d khoản 1 Điều 36 của Thông tư này.

7. Xem xét việc từ chối, thay đổi luật sư hướng dẫn người tập sự.

8. Báo cáo bằng văn bản cho Sở Tư pháp, Đoàn luật sư nơi có trụ sở về việc tập sự hành nghề luật sư của người tập sự tại tổ chức mình định kỳ hàng năm. Báo cáo gồm những nội dung chính sau đây:

a) Số lượng người tập sự tại tổ chức hành nghề luật sư;

b) Đánh giá chất lượng tập sự của người tập sự;

c) Việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của tổ chức hành nghề luật sư, luật sư hướng dẫn và người tập sự theo quy định của Thông tư này;

d) Những khó khăn, vướng mắc trong quá trình nhận tập sự và đề xuất, kiến nghị.

9. Các quyền, nghĩa vụ khác theo thỏa thuận với người tập sự hoặc theo quy định của pháp luật.

Điều 17. Quyền, nghĩa vụ của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư

1. Đoàn luật sư có quyền, nghĩa vụ sau đây:

a) Tiếp nhận hồ sơ và đăng ký tập sự cho người tập sự theo quy định tại Điều 5 của Thông tư này;

b) Phân công tổ chức hành nghề luật sư nhận tập sự trong trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4, khoản 3 Điều 14 và khoản 3, 4 Điều 15 của Thông tư này;

c) Kiểm tra việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của tổ chức hành nghề luật sư trong việc phân công luật sư hướng dẫn, nhận người tập sự, giám sát quá trình tập sự của người tập sự, quyền, nghĩa vụ của luật sư hướng dẫn, quyền, nghĩa vụ của người tập sự theo quy định của Thông tư này;

d) Xem xét việc từ chối nhận người tập sự của tổ chức hành nghề luật sư;

đ) Đánh giá về tư cách đạo đức, ý thức tuân thủ pháp luật; xem xét, đề nghị cho người tập sự tham dự kỳ kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư theo quy định tại Điều 23 của Thông tư này;

e) Xử lý kỷ luật người tập sự, luật sư hướng dẫn có hành vi vi phạm quy định của Thông tư này;

g) Hòa giải các mâu thuẫn phát sinh giữa người tập sự với tổ chức hành nghề luật sư;

h) Giải quyết khiếu nại, tố cáo về việc tập sự hành nghề luật sư theo quy định của Thông tư này và Điều lệ của Liên đoàn luật sư Việt Nam;

i) Các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

2. Liên đoàn luật sư Việt Nam có quyền, nghĩa vụ sau đây:

a) Hướng dẫn Đoàn luật sư kiểm tra việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của tổ chức hành nghề luật sư trong việc phân công luật sư hướng dẫn, nhận người tập sự; giám sát quá trình tập sự của người tập sự, quyền, nghĩa vụ của luật sư hướng dẫn, quyền, nghĩa vụ của người tập sự theo quy định của Thông tư này;

- b) Hướng dẫn Đoàn luật sư đánh giá về tư cách đạo đức, ý thức tuân thủ pháp luật trong báo cáo tập sự hành nghề luật sư;
- c) Hướng dẫn thủ tục tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành, nghề luật sư theo quy định tại khoản 2 Điều 23 của Thông tư này;
- d) Tổ chức kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư;
- đ) Báo cáo Bộ Tư pháp về việc tổ chức kỳ kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư, kết quả kiểm tra tập sự hành nghề luật sư;
- e) Theo dõi, kiểm tra các Đoàn luật sư, tổ chức hành nghề luật sư trong việc thực hiện Thông tư này và các hướng dẫn của Liên đoàn luật sư Việt Nam về tập sự hành nghề luật sư;
- g) Tổng hợp tình hình tập sự hành nghề luật sư trong cả nước, đánh giá chất lượng tập sự hành nghề luật sư, định kỳ hàng năm báo cáo Bộ Tư pháp;
- h) Gửi Bộ Tư pháp kế hoạch tổ chức kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày ban hành;
- i) Đề xuất và tổ chức thực hiện các giải pháp nâng cao chất lượng tập sự hành nghề luật sư; hỗ trợ Đoàn luật sư ở các tỉnh có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn để phát triển số lượng người tập sự và nâng cao chất lượng tập sự hành nghề luật sư;
- k) Hòa giải tranh chấp giữa Đoàn luật sư và người tập sự; giữa Đoàn luật sư và tổ chức hành nghề luật sư nhận tập sự;
- l) Giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến việc tập sự hành nghề luật sư theo quy định của Thông tư này và Điều lệ của Liên đoàn luật sư Việt Nam;
- m) Các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của Luật luật sư, Nghị định số 123/2013/NĐ-CP và Thông tư này.

Điều 18. Trách nhiệm của Sở Tư pháp

1. Lập danh sách, theo dõi người tập sự đăng ký tại Đoàn luật sư của địa phương mình.
2. Kiểm tra, thanh tra và xử lý vi phạm về tập sự hành nghề luật sư theo quy định của Luật luật sư, Nghị định số 123/2013/NĐ-CP, Nghị định số 110/2013/NĐ-CP và Thông tư này.

Điều 19. Trách nhiệm của Bộ Tư pháp

1. Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm và giải quyết khiếu nại, tố cáo về tập sự hành nghề luật sư theo quy định của Luật luật sư, Nghị định số 123/2013/NĐ-CP, Nghị định số 110/2013/NĐ-CP và Thông tư này.

2. Đình chỉ thi hành và yêu cầu sửa đổi, bổ sung các hướng dẫn của Liên đoàn luật sư Việt Nam về tập sự hành nghề luật sư trái với các quy định của Luật luật sư, Nghị định số 123/2013/NĐ-CP và Thông tư này.

Chương 3.

KIỂM TRA KẾT QUẢ TẬP SỰ HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ

Điều 20. Người tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư

1. Người tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư bao gồm:

- a) Người tập sự hoàn thành thời gian tập sự theo quy định của Luật luật sư.
- b) Người không đạt yêu cầu kiểm tra trong các kỳ kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư trước.

2. Ban chủ nhiệm Đoàn luật sư lập danh sách, đề nghị cho tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư đối với người được quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 21. Nguyên tắc kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư

- 1. Tuân thủ quy định của pháp luật về luật sư và hành nghề luật sư, Thông tư này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.
- 2. Nghiêm túc, công khai, công bằng, khách quan, trung thực và hiệu quả.

Điều 22. Nội dung và hình thức kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư

1. Nội dung kiểm tra bao gồm:

- a) Kỹ năng tham gia tố tụng;
- b) Kỹ năng tư vấn pháp luật;
- c) Kỹ năng đại diện ngoài tố tụng và thực hiện dịch vụ pháp lý khác;
- d) Pháp luật về luật sư và hành nghề luật sư, Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư Việt Nam.

2. Hình thức kiểm tra bao gồm kiểm tra viết và kiểm tra thực hành.

a) Kiểm tra viết bao gồm hai bài kiểm tra:

Bài kiểm tra viết thứ nhất về các kỹ năng tham gia tố tụng, tư vấn pháp luật, đại diện ngoài tố tụng và thực hiện dịch vụ pháp lý khác. Thời gian của bài kiểm tra viết thứ nhất là 180 phút.

Bài kiểm tra viết thứ hai về pháp luật về luật sư và hành nghề luật sư, Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư Việt Nam. Thời gian của bài kiểm tra viết thứ hai là 90 phút;

b) Kiểm tra thực hành bao gồm hai phần:

Phần một: thí sinh trình bày và bảo vệ quan điểm về một vụ, việc tự chọn.

Phần hai: thí sinh giải quyết tình huống do thành viên Ban Chấm thi thực hành đưa ra.

Điều 23. Tổ chức kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư

1. Việc kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư được tổ chức theo khu vực ít nhất sáu tháng một lần.

2. Chậm nhất là ngày 15 của tháng cuối quý, Ban chủ nhiệm Đoàn luật sư gửi Liên đoàn luật sư Việt Nam công văn đề nghị kèm theo danh sách và hồ sơ tham dự kiểm tra của người tập sự hoàn thành thời gian tập sự vào quý tiếp theo và người không đạt yêu cầu kiểm tra trong các kỳ kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư trước; đồng gửi Sở Tư pháp công văn đề nghị kèm theo danh sách người tham dự kiểm tra.

Hồ sơ tham dự kiểm tra gồm có:

a) Quyết định về việc đăng ký tập sự hành nghề luật sư của Đoàn luật sư;

b) Bản sao Bằng cử nhân luật;

c) Báo cáo quá trình tập sự hành nghề luật sư theo quy định tại Điều 11 kèm theo nhật ký tập sự của người tập sự theo quy định tại khoản 6 Điều 10 của Thông tư này.

Trong trường hợp người tập sự được giảm thời gian tập sự hành nghề luật sư theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 16 của Luật luật sư thì phải gửi kèm theo bản sao giấy tờ chứng minh thuộc trường hợp được giảm thời gian tập sự hành nghề luật sư.

Điều 24. Thành lập Hội đồng kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư

1. Hội đồng kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư (sau đây gọi tắt là Hội đồng kiểm tra) do Chủ tịch Liên đoàn luật sư Việt Nam quyết định thành lập.

2. Hội đồng kiểm tra được thành lập theo khu vực, chịu trách nhiệm tổ chức kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư tại khu vực đó và tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Hội đồng kiểm tra làm việc theo nguyên tắc tập trung, dân chủ, thảo luận tập thể.

3. Hội đồng kiểm tra được sử dụng con dấu của Liên đoàn luật sư Việt Nam để thực hiện nhiệm vụ theo quy định của Thông tư này.

Điều 25. Cơ cấu tổ chức của Hội đồng kiểm tra

1. Thành phần Hội đồng kiểm tra gồm có:

- a) Chủ tịch hoặc một Phó Chủ tịch Liên đoàn luật sư Việt Nam là Chủ tịch Hội đồng kiểm tra;
- b) Đại diện Ban chủ nhiệm của một số Đoàn luật sư và một số luật sư có kinh nghiệm, uy tín là thành viên Hội đồng kiểm tra.

Thành phần Hội đồng kiểm tra bao gồm từ năm đến bảy thành viên do Chủ tịch Liên đoàn luật sư Việt Nam quyết định.

2. Giúp việc cho Hội đồng kiểm tra có Ban Thư ký, Ban Coi thi, Ban Chấm thi viết, Ban Chấm thi thực hành, Ban Phách, Ban Phúc tra và Ban Đề thi (sau đây gọi là Ban giúp việc cho Hội đồng kiểm tra).

Ban giúp việc cho Hội đồng kiểm tra gồm có Trưởng Ban và các thành viên khác do Chủ tịch Hội đồng kiểm tra quyết định.

Chủ tịch Hội đồng kiểm tra quy định nhiệm vụ, quyền hạn Ban giúp việc cho Hội đồng kiểm tra.

3. Trong trường hợp cần thiết, Chủ tịch Liên đoàn luật sư Việt Nam có thể quyết định thành lập Ban Giám sát của Liên đoàn luật sư Việt Nam để thực hiện giám sát việc kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư. Thành phần Ban Giám sát gồm từ ba đến năm luật sư. Danh sách cụ thể, nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Giám sát do Chủ tịch Liên đoàn luật sư Việt Nam quy định.

Điều 26. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng kiểm tra

1. Quyết định và thông báo danh sách thí sinh, thời gian, địa điểm kiểm tra cho các Đoàn luật sư có thí sinh tham dự kiểm tra chậm nhất là mười lăm ngày trước ngày tổ chức kiểm tra.

2. Ban hành nội quy kiểm tra.

3. Tổ chức thực hiện việc kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư theo quy định của Thông tư này.

4. Tổ chức chấm điểm kiểm tra, công bố kết quả kiểm tra và thông báo điểm kiểm tra cho Đoàn luật sư và Sở Tư pháp nơi có người tập sự tham dự kỳ kiểm tra.

5. Tổ chức phúc tra bài kiểm tra viết.

6. Gửi Bộ Tư pháp các quyết định, nội quy, quy chế kiểm tra trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày ban hành.

7. Giải quyết các khiếu nại, tố cáo liên quan đến việc kiểm tra.

Điều 27. Nhiệm vụ, quyền hạn của các thành viên Hội đồng kiểm tra

1. Chủ tịch Hội đồng kiểm tra có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- a) Chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng kiểm tra quy định tại Điều 26 của Thông tư này;
- b) Phân công trách nhiệm cho từng thành viên Hội đồng kiểm tra;
- c) Quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Ban giúp việc cho Hội đồng kiểm tra;
- d) Lựa chọn đề kiểm tra viết theo nội dung quy định tại Điều 22 của Thông tư này, bảo mật đề kiểm tra trước khi kiểm tra;
- đ) Hướng dẫn, quy định về cách thức và thang điểm chấm điểm kiểm tra;
- e) Chịu trách nhiệm quản lý bài kiểm tra an toàn; tổ chức đánh mã phách, ghi phách, rọc phách, ghép phách, chấm điểm bài kiểm tra viết, lên điểm bài kiểm tra, phúc tra, công bố kết quả kiểm tra; quản lý phách, kết quả kiểm tra và các tài liệu khác có liên quan;
- g) Xử lý các trường hợp vi phạm quyết định, nội quy, quy chế kiểm tra;
- h) Báo cáo Chủ tịch Liên đoàn luật sư Việt Nam về kết quả kiểm tra, các vấn đề về tài chính và chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Liên đoàn luật sư Việt Nam về việc tổ chức kiểm tra và kết quả kiểm tra;
- i) Cấp Giấy chứng nhận kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư cho các thí sinh đạt yêu cầu kiểm tra.

2. Các thành viên Hội đồng kiểm tra thực hiện các công việc theo sự phân công của Chủ tịch Hội đồng kiểm tra và chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Hội đồng kiểm tra.

Điều 28. Quy trình ra đề kiểm tra viết và bảo mật đề kiểm tra viết

Ban Đề thi có trách nhiệm ra đề kiểm tra viết cho kỳ kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư. Quy trình ra đề và bảo mật đề kiểm tra viết được thực hiện theo quy định hiện hành về Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Điều 29. Trách nhiệm của thí sinh tham dự kiểm tra

1. Thí sinh có trách nhiệm:

- a) Có mặt đúng giờ quy định và xuất trình chứng minh nhân dân trước khi vào phòng kiểm tra;
- b) Khi được phép vào phòng kiểm tra phải ngồi đúng theo số báo danh của mình, giữ trật tự trong phòng kiểm tra;

c) Chỉ được sử dụng loại giấy kiểm tra được phát, ghi đầy đủ các mục quy định trong giấy kiểm tra, chỉ được dùng một loại mực, không được phép dùng mực đỏ, bút chì, bút xóa và các ký hiệu trong bài kiểm tra;

d) Chấp hành nội quy kiểm tra.

2. Thí sinh được mang vào phòng kiểm tra bút viết, thước kẻ. Đối với bài kiểm tra kỹ năng, thí sinh được mang vào phòng kiểm tra các văn bản pháp luật.

3. Thí sinh không được thực hiện các hành vi sau đây:

a) Mang vào phòng kiểm tra điện thoại di động, máy tính xách tay, máy tính điện tử có thẻ nhớ và soạn thảo được văn bản hoặc các phương tiện thu phát khác, truyền tin, ghi âm, ghi hình, thiết bị chứa thông tin có thể sử dụng để làm bài kiểm tra; vũ khí, các hóa chất độc hại, các chất gây cháy, nổ, bia, rượu và các tài liệu, vật dụng khác ngoài các tài liệu, vật dụng quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Hút thuốc trong phòng kiểm tra;

c) Ngồi không đúng số báo danh;

d) Trao đổi trong phòng kiểm tra;

đ) Quay cốp bài kiểm tra hoặc trao đổi giấy nháp, giấy kiểm tra;

e) Sử dụng tài liệu bị cấm trong phòng kiểm tra;

g) Có hành vi cố ý gây rối trật tự, gây mất an toàn trong phòng kiểm tra;

h) Có các hành vi khác vi phạm nghiêm trọng quyết định, nội quy, quy chế kiểm tra và các quy định khác có liên quan của Thông tư này.

Điều 30. Xử lý vi phạm đối với thí sinh tham dự kiểm tra

1. Thí sinh có hành vi vi phạm quy định của Thông tư này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý theo một trong các hình thức sau đây:

a) Khiển trách;

b) Cảnh cáo;

c) Đình chỉ kiểm tra.

2. Hình thức khiển trách áp dụng đối với thí sinh có một trong các hành vi quy định tại điểm a, b, c khoản 3 Điều 29 của Thông tư này.

Hình thức khiển trách do thành viên Ban Coi thi lập biên bản, báo cáo Trưởng Ban Coi thi và công bố ngay tại phòng kiểm tra. Thí sinh bị khiển trách ở môn kiểm tra nào sẽ bị trừ một phần tư số điểm của môn đó.

3. Hình thức cảnh cáo áp dụng đối với thí sinh có một trong các hành vi quy định tại điểm d, đ khoản 3 Điều 29 của Thông tư này và thí sinh có hành vi tái phạm khi đã bị khiển trách.

Hình thức cảnh cáo do thành viên Ban Coi thi lập biên bản, báo cáo Chủ tịch Hội đồng kiểm tra và công bố ngay tại phòng kiểm tra. Thí sinh bị cảnh cáo ở môn kiểm tra nào sẽ bị trừ một phần hai số điểm của môn đó.

4. Hình thức đình chỉ kiểm tra áp dụng đối với thí sinh có một trong các hành vi vi phạm sau đây:

- a) Vào muộn sau mười lăm phút kể từ khi công bố đề kiểm tra;
- b) Tái phạm khi đã bị cảnh cáo;
- c) Có một trong các hành vi quy định tại điểm e, g, h khoản 3 Điều 29 của Thông tư này.

Hình thức đình chỉ kiểm tra do thành viên Ban Coi thi lập biên bản, tịch thu tài liệu, báo cáo Chủ tịch Hội đồng kiểm tra và công bố ngay tại phòng kiểm tra. Thí sinh bị xử lý bằng hình thức đình chỉ kiểm tra thì không được tiếp tục tham dự bài kiểm tra tiếp theo và bị hủy kết quả các bài đã kiểm tra.

5. Trưởng Ban Coi thi có thẩm quyền quyết định khiển trách theo quy định tại khoản 2 Điều này. Chủ tịch Hội đồng kiểm tra có thẩm quyền quyết định cảnh cáo, đình chỉ kiểm tra theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này.

Điều 31. Xử lý vi phạm đối với thành viên Hội đồng kiểm tra, Ban giúp việc cho Hội đồng kiểm tra, Ban Giám sát

Các thành viên Hội đồng kiểm tra, Ban giúp việc cho Hội đồng kiểm tra và Ban Giám sát có hành vi vi phạm quy định của Thông tư này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Điều 32. Chấm điểm kiểm tra

1. Mỗi bài kiểm tra có hai thành viên Ban Chấm thi viết hoặc Ban Chấm thi thực hành chấm và cho điểm độc lập. Các bài kiểm tra được chấm theo thang điểm 10.

Điểm của mỗi bài kiểm tra là trung bình cộng điểm mà hai thành viên chấm thi đã chấm. Trong trường hợp hai thành viên chấm thi cho điểm chênh lệch nhau từ 2 điểm trở lên thì hai thành viên này trao đổi thống nhất và cho điểm cuối cùng. Nếu không thống nhất thì chuyển hai kết quả điểm đó cho Trưởng Ban Chấm thi viết hoặc Trưởng Ban Chấm thi thực hành giải quyết.

Quy trình chấm bài kiểm tra viết được thực hiện theo quy định hiện hành về Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

2. Thí sinh đạt yêu cầu kỳ kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư phải có số điểm mỗi bài kiểm tra đạt từ 5 điểm trở lên.
3. Trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày kết thúc việc chấm điểm kiểm tra, Chủ tịch Hội đồng kiểm tra có trách nhiệm thông báo kết quả kiểm tra cho Sở Tư pháp và Đoàn luật sư nơi có người tập sự tham dự kỳ kiểm tra.
4. Bài kiểm tra và điểm kiểm tra được lưu giữ tại Liên đoàn luật sư Việt Nam trong thời hạn năm năm, kể từ ngày tổ chức kiểm tra.

Điều 33. Quản lý bài kiểm tra và kết quả kiểm tra

Bài kiểm tra viết và kết quả kiểm tra thực hành phải được niêm phong ngay sau khi kết thúc kiểm tra; phách, điểm kiểm tra và các tài liệu liên quan phải được niêm phong vào cuối mỗi ngày làm việc và ngay sau khi kết thúc việc đánh mã phách, ghi phách, rọc phách, ghép phách, chấm điểm bài kiểm tra viết, lên điểm bài kiểm tra.

Điều 34. Phúc tra bài kiểm tra viết

1. Trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được kết quả kiểm tra, thí sinh không đồng ý với kết quả kiểm tra viết của mình có quyền làm đơn phúc tra gửi Chủ tịch Hội đồng kiểm tra.
2. Trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày hết hạn nhận đơn phúc tra, Chủ tịch Hội đồng kiểm tra quyết định thành lập Ban Phúc tra. Ban Phúc tra gồm ít nhất hai thành viên, Các thành viên trong Ban Chấm thi viết không được là thành viên của Ban Phúc tra.
3. Cách thức tiến hành chấm phúc tra được áp dụng theo quy định tại Điều 32 của Thông tư này. Việc chấm phúc tra do Ban Phúc tra thực hiện và phải được Chủ tịch Hội đồng kiểm tra phê duyệt. Hội đồng kiểm tra thông báo kết quả phúc tra cho người có đơn phúc tra.

Điều 35. Kiểm tra việc kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư

Cục Hỗ trợ tư pháp giúp Bộ trưởng Bộ Tư pháp thực hiện chức năng kiểm tra về việc tổ chức kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Kiểm tra việc ban hành và thực hiện các quyết định, nội quy, quy chế kiểm tra nhằm đảm bảo sự phù hợp với các quy định của pháp luật.
2. Kiểm tra việc thực hiện kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư; việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của các thành viên Hội đồng kiểm tra, các Ban giúp việc của Hội đồng kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư.

3. Đề xuất Bộ trưởng Bộ Tư pháp đình chỉ, yêu cầu sửa đổi, bổ sung các quyết định, nội quy, quy chế kiểm tra trái với quy định của pháp luật.

4. Đề xuất Bộ trưởng Bộ Tư pháp thành lập Đoàn thanh tra để thực hiện thanh tra việc kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư trong trường hợp có dấu hiệu vi phạm pháp luật.

5. Đề xuất Bộ trưởng Bộ Tư pháp đình chỉ việc kiểm tra, hủy bỏ kết quả kiểm tra tập sự hành nghề luật sư khi phát hiện vi phạm pháp luật nghiêm trọng theo quy định của Luật luật sư và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Chương 4.

XỬ LÝ KỶ LUẬT, GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO

Điều 36. Xử lý kỷ luật đối với người tập sự và luật sư hướng dẫn

1. Người tập sự vi phạm quy định của Thông tư này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm phải chịu một trong các hình thức kỷ luật sau đây:

a) Khiển trách;

b) Cảnh cáo;

c) Tạm đình chỉ việc tập sự hành nghề luật sư từ ba tháng đến sáu tháng;

d) Xóa tên khỏi danh sách người tập sự của Đoàn luật sư.

Ban chủ nhiệm Đoàn luật sư nơi người tập sự đăng ký tập sự có thẩm quyền xem xét, quyết định kỷ luật đối với người tập sự vi phạm quy định của Thông tư này.

Liên đoàn luật sư Việt Nam quy định cụ thể về hành vi vi phạm, trình tự, thủ tục xử lý kỷ luật đối với người tập sự.

2. Luật sư hướng dẫn vi phạm quy định tại Điều 13 và Điều 14 của Thông tư này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm phải chịu một trong các hình thức kỷ luật theo quy định tại Điều 85 của Luật luật sư.

Điều 37. Khiếu nại đối với quyết định, hành vi của Ban chủ nhiệm Đoàn luật sư

Người tập sự, luật sư hướng dẫn và các cá nhân, tổ chức khác có quyền khiếu nại đối với quyết định, hành vi của Ban chủ nhiệm Đoàn luật sư khi có căn cứ cho rằng quyết định, hành vi đó xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

Ban thường vụ Liên đoàn luật sư Việt Nam có thẩm quyền giải quyết khiếu nại đối với quyết định, hành vi của Ban chủ nhiệm Đoàn luật sư. Thời hạn giải quyết khiếu nại của Ban thường vụ

Liên đoàn luật sư Việt Nam là ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được khiếu nại. Quyết định giải quyết khiếu nại của Ban thường vụ Liên đoàn luật sư Việt Nam là quyết định cuối cùng.

Điều 38. Khiếu nại về việc kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư

1. Cá nhân, tổ chức có quyền khiếu nại đối với quyết định, hành vi của Hội đồng kiểm tra, thành viên Hội đồng kiểm tra, Ban giúp việc cho Hội đồng kiểm tra khi có căn cứ cho rằng quyết định đó xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

Chủ tịch Hội đồng kiểm tra có trách nhiệm giải quyết khiếu nại trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được khiếu nại.

Trong trường hợp không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch Hội đồng kiểm tra, cá nhân, tổ chức có quyền khiếu nại đến Bộ trưởng Bộ Tư pháp. Thời hạn giải quyết khiếu nại của Bộ trưởng Bộ Tư pháp là ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được khiếu nại, Quyết định giải quyết khiếu nại của Bộ trưởng Bộ Tư pháp là quyết định cuối cùng.

2. Trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được quyết định của Hội đồng kiểm tra, người tập sự có quyền khiếu nại đối với hành vi của thành viên Ban Chấm thi thực hành khi có căn cứ cho rằng hành vi đó làm ảnh hưởng đến kết quả môn kiểm tra thực hành của mình.

Chủ tịch Hội đồng kiểm tra có trách nhiệm giải quyết khiếu nại trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được khiếu nại. Quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch Hội đồng kiểm tra là quyết định cuối cùng.

Điều 39. Khiếu nại đối với quyết định, hành vi của Chủ tịch Liên đoàn luật sư Việt Nam

Người tập sự, luật sư hướng dẫn và các cá nhân, tổ chức khác có quyền khiếu nại đối với quyết định, hành vi của Chủ tịch Liên đoàn luật sư Việt Nam khi có căn cứ cho rằng quyết định, hành vi đó xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

Ban thường vụ Liên đoàn luật sư Việt Nam có thẩm quyền giải quyết khiếu nại đối với quyết định, hành vi của Chủ tịch Liên đoàn luật sư Việt Nam. Thời hạn giải quyết khiếu nại của Ban thường vụ Liên đoàn luật sư Việt Nam là ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được khiếu nại.

Trong trường hợp không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại của Ban thường vụ Liên đoàn luật sư Việt Nam thì trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết khiếu nại, người tập sự, luật sư hướng dẫn và các cá nhân, tổ chức khác có quyền khiếu nại đến Bộ trưởng Bộ Tư pháp. Thời hạn giải quyết khiếu nại của Bộ trưởng Bộ Tư pháp là ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được khiếu nại. Quyết định giải quyết khiếu nại của Bộ trưởng Bộ Tư pháp là quyết định cuối cùng.

Điều 40. Tố cáo

Cá nhân có quyền tố cáo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về các hành vi vi phạm quy định của Thông tư này. Việc giải quyết tố cáo tuân theo quy định của pháp luật về tố cáo.

Chương 5.

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 41. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2014 và thay thế Thông tư số 21/2010/TT-BTP ngày 01 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành Quy chế tập sự hành nghề luật sư.

Điều 42. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng, Cục trưởng Cục Hỗ trợ tư pháp, Chủ tịch Liên đoàn luật sư Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Phó Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ (để báo cáo);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Liên đoàn luật sư Việt Nam;
- Hội luật gia Việt Nam;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Đoàn luật sư các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục Công tác phía Nam;
- Vụ Pháp luật, Văn phòng Chính phủ;
- Vụ Các vấn đề chung về XDPL (BTP);
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật (BTP);
- Công báo; Website Chính phủ;
- Cổng thông tin Bộ Tư pháp;
- Lưu: VT, Cục BTTP

Lê Hồng Sơn

TP-LS-01

(Ban hành kèm theo Thông tư số 19/2013/TT-BTP)

Tên tổ chức hành nghề luật sư

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY XÁC NHẬN VỀ VIỆC NHẬN TẬP SỰ HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ

Tên tổ chức hành nghề luật sư:

Giấy đăng ký hoạt động:.....

Địa chỉ trụ sở:.....

Điện thoại:.....

Fax:.....

XÁC NHẬN

Ông/bà: được nhận tập
sự hành nghề luật sư tại kể từ
ngày tháng năm đến ngày tháng năm

Họ tên luật sư hướng dẫn:.....

Số Thẻ luật sư:.....

Tổ chức hành nghề luật sư, luật sư hướng dẫn, người tập sự cam kết tuân thủ các quy định tại
Thông tư số 19/2013/TT-BTP ngày 28/11/2013 của Bộ Tư pháp hướng dẫn tập sự hành nghề luật
sư.

Tỉnh (thành phố)...., ngày ... tháng ... năm ...
Đại diện theo pháp luật của tổ chức hành
nghề luật sư
(Ký tên, đóng dấu)

Luật sư hướng dẫn
(Ký tên)

Người tập sự
(Ký tên)

TP-LS-02

(Ban hành kèm theo Thông tư số 19/2013/TT-BTP)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tên tổ chức hành nghề luật sư

(Được in trên kho giấy A4)

Mở ngày tháng năm.....

(Từ ngày ...tháng...năm... đến ngày...tháng...năm...)

[illegible]

